

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	26,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.7%	18.6%	-5.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.19
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

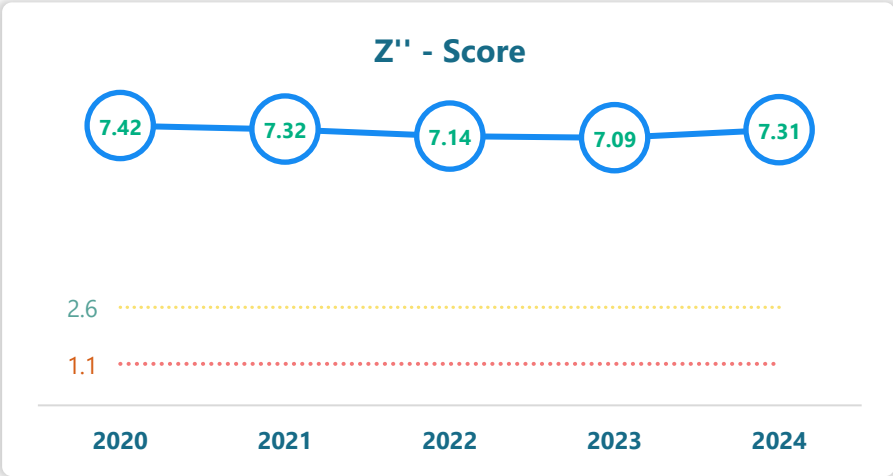
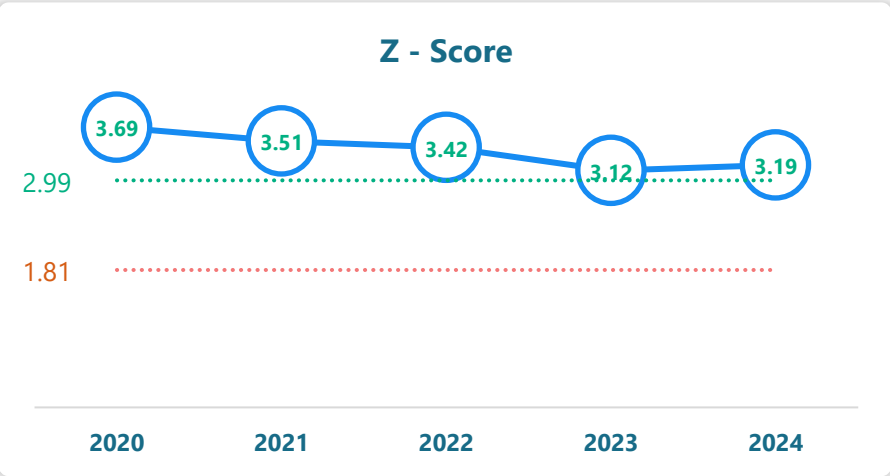
Hệ số nguy cơ phá sản	7.31
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	255	▲ 8.00
	tỷ VNĐ	▲ 3.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	20.9	▼ 13.6
	tỷ VNĐ	▼ 39.5%

ROE	2024	+/- YoY
	6.1%	▼ 4.1%

ROA	2024	+/- YoY
	4.7%	▼ 3.0%



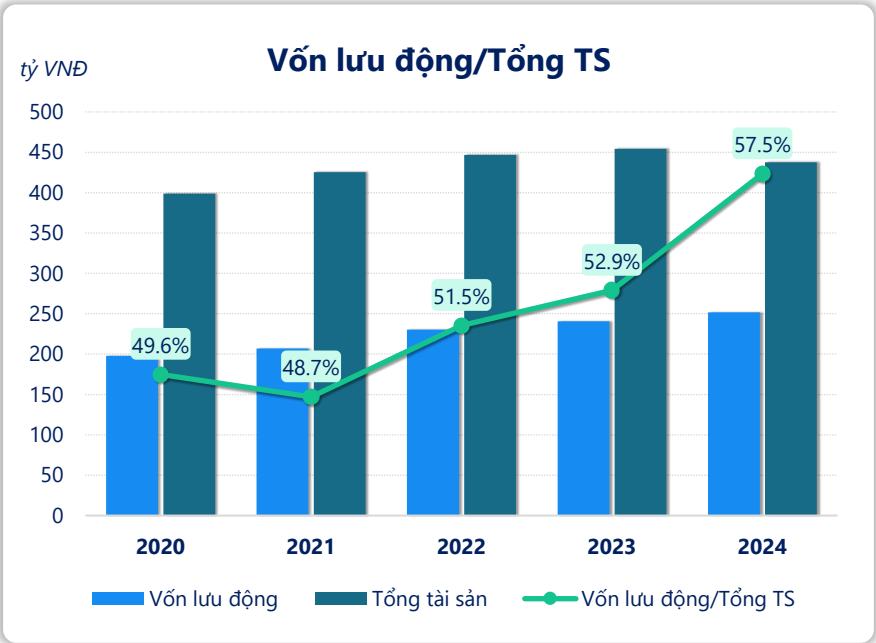
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GND** năm **2024** đạt **3.19**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **7.31 > 2.6**, cho thấy **GND** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **GND** ghi nhận doanh thu thuần **255.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **20.88** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.14%** và **giảm 39.5%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.05%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

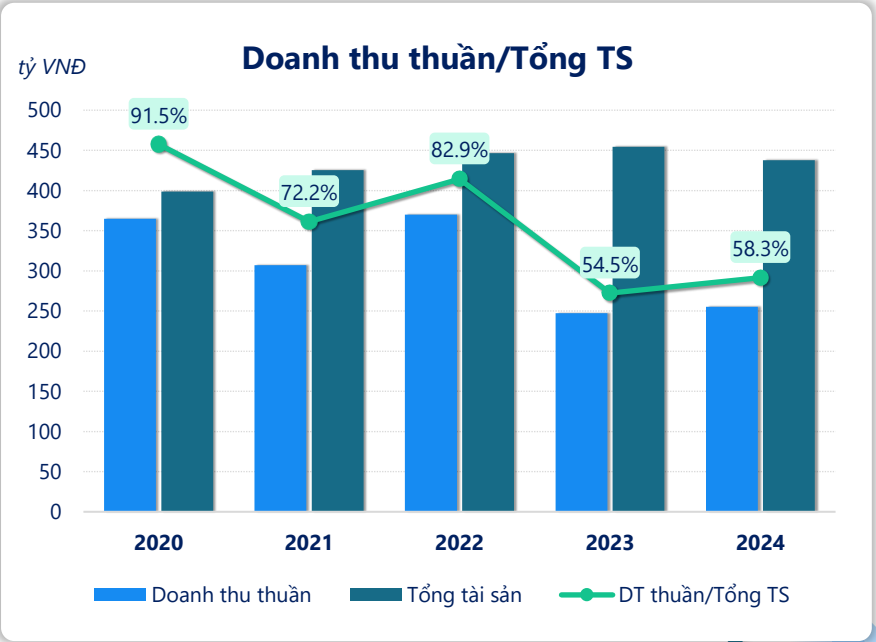
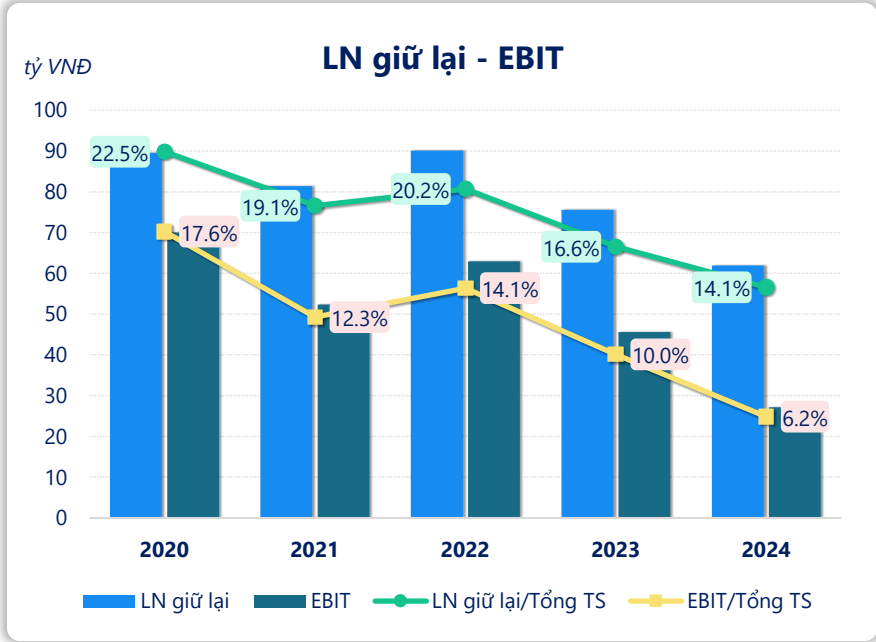
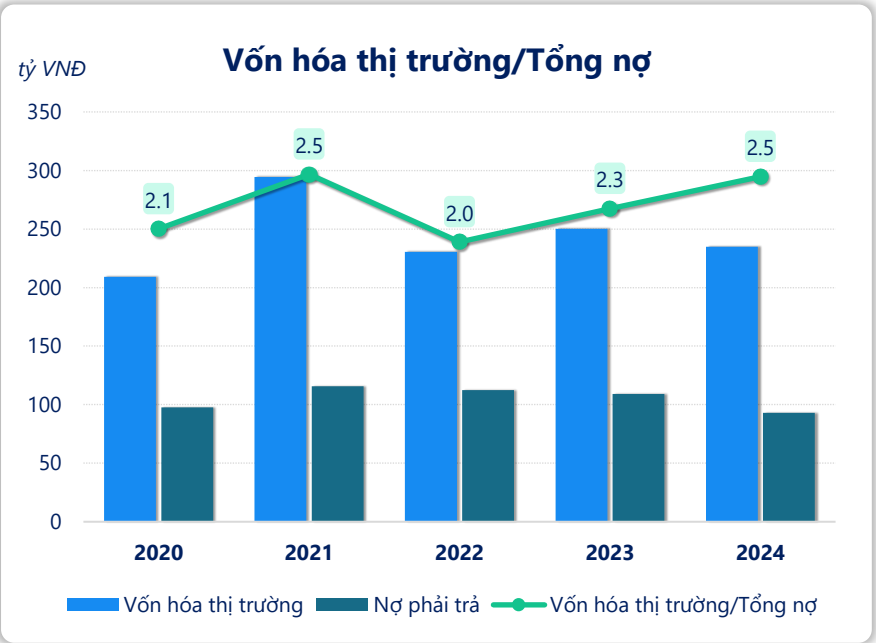
CTCP Gạch ngói Đồng Nai (UPCOM: GND)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.53, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	438	454	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	344	349	-1.4%
Tiền và tương đương tiền	15.6	14.3	8.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	123	135	-9.1%
Phải thu ngắn hạn	59.0	41.7	41.6%
Hàng tồn kho	145	156	-7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.38	1.05	31.5%
Tài sản dài hạn	94.1	106	-11.1%
Phải thu dài hạn	1.57	1.58	-0.2%
Tài sản cố định	44.1	51.9	-15.2%
Bất động sản đầu tư	3.30	3.48	-5.3%
Tài sản dở dang	0.97	0.07	1342%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	44.2	48.8	-9.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.0	109	-14.8%
Nợ ngắn hạn	91.7	108	-15.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.7	34.6	-66.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.6	7.77	87.8%
Nợ dài hạn	1.32	1.12	17.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	345	345	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	345	345	-0.2%
Vốn điều lệ	90.0	90.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	365	307	370	247	255
Giá vốn hàng bán	247	217	259	182	197
Lợi nhuận gộp	118	90.6	111	65.4	58.5
Doanh thu HĐTC	7.27	15.4	9.94	13.7	12.5
Chi phí TC	1.39	4.89	15.8	-2.08	3.20
Chi phí lãi vay	1.04	1.37	1.40	2.18	0.94
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.3	21.3	21.9	18.2	19.9
Chi phí QLDN	31.4	28.8	21.7	19.5	21.7
LN thuần từ HĐKD	68.9	51.1	61.9	43.4	26.2
Lợi nhuận khác	0.05	-0.08	-0.34	-0.03	0.08
LN trước thuế	69.0	51.0	61.5	43.4	26.2
Lợi nhuận sau thuế	54.8	40.4	49.1	34.5	20.9
LNST của CĐ cty mẹ	54.8	40.4	49.1	34.5	20.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.2	6.09	28.5	-3.57	33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.16	-119	-10.5	1.08	8.41
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.88	-15.7	-20.7	-11.2	-40.7
Tiền đầu kỳ	163	159	29.5	27.6	14.3
Lưu chuyển tiền thuần	-3.82	-129	-2.68	-13.6	0.77
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	-0.25	0.77	0.41	0.43
Tiền cuối kỳ	159	29.5	27.6	14.3	15.6